

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
GERUCO SÔNG CÔN**

**Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác khoáng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/12/2012 các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

### **Quy mô đầu tư**

Dự án thủy điện Sông Côn 2 được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư theo Công văn số 519/TTg-CN ngày 29/04/2005. Công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn là chủ đầu tư dự án Thủy điện Sông Côn 2, thực hiện quản lý dự án theo hình thức chủ nhiệm, điều hành dự án. Dự án được đầu tư tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam với tổng dự toán sau thuế VAT là 1.049.708.129.501 đồng. Tháng 9/2009 Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 đã chính thức phát điện thương phẩm.

Ngoài ra Công ty còn khảo sát lập dự án đầu tư thủy điện Sông Nam - Sông Bắc, dự án Sông Hương - Luông Đông, dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng.

### **Ưu đãi được hưởng**

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2. Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Nam: Được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm, kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN**

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

Ông Ngô Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Phạm Văn Thành	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2004
Bà Trần Thị Oanh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Lê Thanh Tú	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/11/2005

Theo Nghị quyết số 02.12/NQ-HĐQTGSC ngày 11/9/2012 có nội dung HĐQT Công ty GSC thống nhất việc không tham gia HĐQT của ông Lê Thanh Tú và đồng ý việc đề cử ông Phạm Bá Sơn - Trưởng phòng Lao động tiền lương thay ông Lê Thanh Tú tham gia vào HĐQT tại Công ty GSC và sẽ trình Đại hội cổ đông gần nhất quyết định theo điều lệ Công ty.

**Các thành viên của Ban kiểm soát:**

Ông Hoàng Văn Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Văn Khen	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

Bà Trần Thị Oanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2005
Ông Trần Quang Hòa	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010
Ông Đỗ Trung Hải	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2010

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Thị Oanh, sinh ngày 08/08/1962; Số chứng minh thư nhân dân 201519949 do Công an Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/10/2002.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN**

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2013*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**TRẦN THỊ OANH**

Số: 1905 /BCKT/TC/NV5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****VỀ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012****của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn được lập ngày 28/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGÔ QUANG TIỀN****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

**NGUYỄN VIỆT LONG****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>45.404.201.005</b>	<b>91.719.201.939</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27.862.783.161</b>	<b>47.558.184.111</b>
1. Tiền	111	V.01	27.862.783.161	47.558.184.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>12.943.046.220</b>	<b>41.510.328.560</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		8.637.451.633	26.983.089.292
2. Trả trước cho người bán	132		4.245.308.526	9.706.252.339
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	60.286.061	4.820.986.929
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>924.213.353</b>	<b>776.905.836</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	924.213.353	776.905.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.674.158.271</b>	<b>1.873.783.432</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.787.989	164.787.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	568.182	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	3.508.802.100	1.708.995.443
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>947.619.791.200</b>	<b>973.327.690.392</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>917.605.530.304</b>	<b>943.591.171.036</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	843.540.897.566	857.807.603.789
- Nguyên giá	222		1.018.765.603.961	991.495.691.235
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(175.224.706.395)	(133.688.087.446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	30.383.113	49.572.445
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27.184.887)	(7.995.555)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	74.034.249.625	85.733.994.802
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>16.947.827.493</b>	<b>16.947.827.493</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.947.827.493	16.947.827.493
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.066.433.403</b>	<b>12.788.691.863</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.066.433.403	12.788.691.863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>993.023.992.205</b>	<b>1.065.046.892.331</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>633.234.952.980</b>	<b>705.880.186.645</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.996.273.602</b>	<b>103.021.503.630</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	24.966.967.482	14.579.600.000
2. Phải trả người bán	312		2.682.838.411	77.485.916.497
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.773.973.130	4.175.710.975
5. Phải trả công nhân viên	315		1.308.263.391	2.452.512.518
6. Chi phí phải trả	316	V.13	12.111.329.936	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	152.901.252	4.327.763.640
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>588.238.679.378</b>	<b>602.858.683.015</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	588.238.679.378	602.858.683.015
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>359.789.039.225</b>	<b>359.166.705.686</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>359.265.324.345</b>	<b>358.203.036.353</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.015.925.910	6.015.925.910
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(24.135.044.835)	(24.669.609.378)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.792.211.404	1.792.211.404
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		672.231.866	144.508.417
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>523.714.880</b>	<b>963.669.333</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		523.714.880	963.669.333
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>993.023.992.205</b>	<b>1.065.046.892.331</b>

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Phan Công Huê





**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	128.017.592.358	148.592.824.784
2. Các khoản giảm trừ	02	V.18	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	128.017.592.358	148.592.824.784
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	63.342.437.454	73.449.350.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.675.154.904	75.143.474.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	3.679.886.985	3.166.852.395
7. Chi phí tài chính	22	V.22	57.541.575.811	75.445.072.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.651.690.008	41.345.139.358
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.301.538.082	6.511.879.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		511.927.996	(3.646.625.465)
11. Thu nhập khác	31	V.23	16.363.636	3.646.625.465
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		16.363.636	3.646.625.465
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		528.291.632	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		528.291.632	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	14	-

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Xuân Duy

Phan Công Huệ



Trần Thị Oanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	147.064.321.706	180.264.967.767
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(99.760.350.540)	(59.523.231.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.360.679.610)	(14.344.226.463)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.655.297.764)	(19.002.558.482)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.136.364)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.445.638.267	6.060.248.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.321.996.148)	(7.610.309.057)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.589.500.453)</b>	<b>85.844.891.094</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.538.462.883)	(19.639.536.038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.665.198.542	2.611.818.004
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.873.264.341)</b>	<b>(19.027.718.034)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	40.505.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	222.763.179.472	52.752.599.999
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.995.815.628)	(125.433.369.367)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.770.996.633)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.232.636.156)</b>	<b>(45.946.766.001)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(19.695.400.950)</b>	<b>20.870.407.059</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>47.558.184.111</b>	<b>26.678.252.569</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>9.524.483</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>27.862.783.161</b>	<b>47.558.184.111</b>

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Xuân Duy

Phan Công Huê



Trần Thị Oanh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/12/2012 các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác khoáng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ trụ sở: Lô 253, Khu dân cư Vạn Tường, P. Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số dư TK 413 - Thuộc vốn chủ sở hữu)

Công ty áp dụng điều 10 quy định chuyển tiếp tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

*“Đối với các doanh nghiệp đã đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.”*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	108.849.672	482.266.328
Tiền gửi ngân hàng	27.753.933.489	47.075.917.783
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.862.783.161</b>	<b>47.558.184.111</b>
<b>2 . Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm, đồng</b>
Liên danh Nhà thầu GXED&G-Êngy	-	4.379.075.080
Công đoàn GSC	-	273.957.719
Thuế TNCN	9.286.061	66.954.130
Các đơn vị khác	51.000.000	101.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.286.061</b>	<b>4.820.986.929</b>
<b>3 . Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm, đồng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	848.576.980	720.760.383
Công cụ, dụng cụ	75.636.373	56.145.453
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>924.213.353</b>	<b>776.905.836</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>924.213.353</b>	<b>776.905.836</b>
<b>4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	568.182	-
<b>Cộng</b>	<b>568.182</b>	<b>-</b>
<b>5 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
Tạm ứng	3.508.802.100	1.708.995.443
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.508.802.100</b>	<b>1.708.995.443</b>

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	618.063.006.652	316.648.638.865	55.519.856.255	1.264.189.463	991.495.691.23
Số tăng trong năm	74.355.140.053	70.590.000	40.056.475.557	361.524.182	114.843.729.792
- Mua trong năm	-	70.590.000	-	361.524.182	432.114.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	26.837.798.544	-	-	-	26.837.798.544
- Tăng khác (phân loại)	47.517.341.509	-	40.056.475.557	-	87.573.817.066
Số giảm trong năm	-	87.573.817.066	-	-	87.573.817.066
- Giảm khác (phân loại)	-	87.573.817.066	-	-	87.573.817.066
Số dư cuối năm	692.418.146.705	229.145.411.799	95.576.331.812	1.625.713.645	1.018.765.603.961
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	58.385.487.569	57.920.574.296	16.568.668.635	813.356.946	133.688.087.446
Số tăng trong năm	18.427.888.571	18.343.177.123	4.492.104.504	273.448.751	41.536.618.949
- Khấu hao trong năm	18.427.888.571	18.343.177.123	4.492.104.504	273.448.751	41.536.618.949
Số dư cuối năm	76.813.376.140	76.263.751.419	21.060.773.139	1.086.805.697	175.224.706.395
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	559.677.519.083	258.728.064.569	38.951.187.620	450.832.517	857.807.603.789
Tại ngày cuối năm	615.604.770.565	152.881.660.380	74.515.558.673	538.907.948	843.540.897.566

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Bản quyền bằng sáng chế	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	-	57.568.000	-	57.568.000
Số dư cuối năm	-	57.568.000	-	57.568.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	7.995.555	-	7.995.555
Số tăng trong năm	-	19.189.332	-	19.189.332
- Khấu hao trong năm	-	19.189.332	-	19.189.332
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	27.184.887	-	27.184.887
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	49.572.445	-	49.572.445
Tại ngày cuối năm	-	30.383.113	-	30.383.113

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Dự án thủy điện Sông Côn 2	-	21.727.185.142
Dự án thủy điện Sông Nam - Sông Bắc	65.470.062.869	56.913.455.660
Dự án thủy điện Sông Hương - Luông Đông	2.791.000.000	2.791.000.000
Dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.302.354.000	4.302.354.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.470.832.756	
<b>Cộng</b>	<b>74.034.249.625</b>	<b>85.733.994.802</b>

**9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh (*)	16.947.827.493	16.947.827.493
<b>Cộng</b>	<b>16.947.827.493</b>	<b>16.947.827.493</b>

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 60% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 160 tỷ). Tuy nhiên theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 22% vốn điều lệ. Do vậy khoản đầu tư này được trình bày tại chi tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh.

**10 . Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	444.697.007	476.073.456
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB Thủy điện Sông Côn 2	12.312.618.407	12.312.618.407
Chi phí trả trước dài hạn khác	309.117.989	-
<b>Cộng</b>	<b>13.066.433.403</b>	<b>12.788.691.863</b>

**11 . Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng BIDV Quảng Nam (VND) (*)	19.000.000.000	14.579.600.000
Chi nhánh BIDV Quảng Nam (VND) (**)	5.966.967.482	-
<b>Cộng</b>	<b>24.966.967.482</b>	<b>14.579.600.000</b>

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay
(*) 03/2012/HĐ	12/10/2012	VNĐ	12,00%	Bổ sung vốn LĐ
(**) 02/2012/HĐ	13/07/2012	VNĐ	13,00%	Bổ sung vốn LĐ

**12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.718.533.944	2.862.405.953
Thuế thu nhập cá nhân	51.736.460	317.561.330
Thuế tài nguyên	316.586.726	995.743.692
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.687.116.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.773.973.130</b>	<b>4.175.710.975</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . Chi phí phải trả**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Lãi vay phải trả Ngân hàng Parisbas (02 hiệp định)	11.438.634.109	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	672.695.827	-
<b>Cộng</b>	<b>12.111.329.936</b>	<b>-</b>

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí Công đoàn  
 Bảo hiểm xã hội, y tế  
 Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm trước  
 Liên danh Nhà Thầu GXED&G-Energy  
 Phải trả khác

**Cộng**

Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
64.211.087	110.824.013
82.941.855	84.910.697
-	14.582.998
-	4.114.937.692
5.748.310	2.508.240
<b>152.901.252</b>	<b>4.327.763.640</b>

15 . Vay dài hạn

- Vay ngân hàng VND

+ Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng PT Quảng Nam

+ Vay dài hạn VRB Chi nhánh Đà Nẵng

- Vay dài hạn ngoại tệ (USD)

+ Vay Tập đoàn CN Cao su Việt Nam

\* Hiệp định sinosure 21.090.168,68USD

\* Hiệp định thương mại 2.779.226,94 USD

\* Nhận nợ bằng tiền VND (395.185,17USD)

**Cộng**

Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
34.975.262.590	44.575.262.590
48.074.844.744	46.278.586.982
439.097.311.918	424.583.154.089
57.863.504.891	66.791.236.648
8.227.755.235	20.630.442.706
<b>588.238.679.378</b>	<b>602.858.683.015</b>

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam  
 Công ty TNHH MTV C.su Phú Riềng  
 Công ty CP Cao su Phước Hòa  
 Công ty CP KCN Nam Tân Uyên  
 Các cổ đông khác

**Cộng**

Tỷ lệ	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
51,01%	191.250.000.000	191.250.000.000
15,20%	57.000.000.000	57.000.000.000
15,20%	57.000.000.000	57.000.000.000
2,16%	8.087.500.000	8.087.500.000
16,43%	61.582.500.000	61.582.500.000
	<b>374.920.000.000</b>	<b>374.920.000.000</b>

16.3. Các giao dịch về vốn với CSH và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay  
đồng

Năm nay đồng	Năm trước đồng
374.920.000.000	334.415.000.000
-	40.505.000.000
-	-
374.920.000.000	374.920.000.000

16.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Số cuối năm	Số đầu năm
60.000.000	60.000.000
37.492.000	37.492.000
37.492.000	37.492.000
37.492.000	37.492.000
37.492.000	37.492.000

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	528.291.632	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	528.291.632	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.492.000	37.492.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng (thành phẩm điện)	128.017.592.358	148.592.824.784
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>128.017.592.358</b>	<b>148.592.824.784</b>

18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng (thành phẩm điện)	128.017.592.358	148.592.824.784
Doanh thu thuần khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>128.017.592.358</b>	<b>148.592.824.784</b>

20 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn về bán hàng (thành phẩm điện)	63.342.437.454	73.449.350.169
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.342.437.454</b>	<b>73.449.350.169</b>

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.567.556.042	3.166.852.395
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.688.443	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.642.500	-
<b>Cộng</b>	<b>3.679.886.985</b>	<b>3.166.852.395</b>

**22 . Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay ngân hàng	36.651.690.008	41.345.139.358
Phí cam kết	29.811.533	84.237.606
Phí bảo lãnh chính phủ	1.358.033.167	1.369.403.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	4.622.770.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	19.502.041.103	5.507.608.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	22.264.340.236
Chi phí tài chính khác	-	251.573.496
<b>Cộng</b>	<b>57.541.575.811</b>	<b>75.445.072.846</b>

**23 . Thu nhập khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Cho thuê mặt bằng trạm viễn thông	16.363.636	-
Thuế TNDN được hoàn các năm trước	-	3.646.625.465
<b>Cộng</b>	<b>16.363.636</b>	<b>3.646.625.465</b>

**24 . Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lợi nhuận trước thuế	528.291.632	-
Các khoản điều chỉnh	528.291.632	-
<i>Thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng</i>	-	-
<i>Thu nhập được miễn giảm</i>	528.291.632	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế TNDN hiện hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	1.818.306.976
Chi phí nhân công	10.796.497.665
Chi phí khấu hao	41.555.808.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.705.167.972
Chi phí bằng tiền khác	11.768.194.642
<b>Cộng</b>	<b>73.643.975.536</b>

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	Công ty mẹ (CĐ sáng lập)	51,01%
Công ty TNHH MTV C.su Phú Riềng	Cổ đông sáng lập	15,20%
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cổ đông sáng lập	15,20%
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Cổ đông góp vốn	2,16%

#### c) Số dư với các bên liên quan

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	GT phải thu/ phải trả
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	Công ty mẹ	Nợ vay dài hạn	505.188.572.044
* Hiệp định sinosure 21.090.168,68USD			439.097.311.918
* Hiệp định thương mại 2.779.226,94 USD			57.863.504.891
* Nhận nợ bằng tiền VNĐ (395.185,17USD)			8.227.755.235
			Năm nay
			đồng
			<b>396.588.000</b>

Thù lao hội đồng quản trị

#### 2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Tương đối
1	Hoạt động chính	54.373.616.822	68.631.594.986	-14.257.978.164	-20,77%
2	Hoạt động tài chính	-53.861.688.826	-72.278.220.451	18.416.531.625	25,48%
3	Hoạt động khác	16.363.636	3.646.625.465	-3.630.261.829	-99,55%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>528.291.632</b>	<b>0</b>	<b>528.291.632</b>	

#### 3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.862.783.161	47.558.184.111	27.862.783.161	47.558.184.111
Các khoản phải thu	8.697.737.694	31.804.076.221	8.697.737.694	31.804.076.221
Các khoản đầu tư tài chính	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493
<b>Cộng</b>	<b>53.508.348.348</b>	<b>96.310.087.825</b>	<b>53.508.348.348</b>	<b>96.310.087.825</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	2.835.739.663	81.813.680.137	2.835.739.663	81.813.680.137
Chi phí phải trả	12.111.329.936	0	12.111.329.936	0
Các khoản vay	613.205.646.860	617.438.283.015	613.205.646.860	617.438.283.015
<b>Cộng</b>	<b>628.152.716.459</b>	<b>699.251.963.152</b>	<b>628.152.716.459</b>	<b>699.251.963.152</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



## 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	24.966.967.482	588.238.679.378	613.205.646.860
Phải trả người bán	2.682.838.411	-	2.682.838.411
Chi phí phải trả	12.111.329.936	-	12.111.329.936
Phải trả khác	152.901.252	-	152.901.252
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	14.579.600.000	602.858.683.015	617.438.283.015
Phải trả người bán	77.485.916.497	-	77.485.916.497
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.327.763.640	-	4.327.763.640

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## 8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

## 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Phan Công Huệ



Trần Thị Oanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÓN**  
Thôn Ngát, xã Jơ Ngát, huyện Đông Giang, Quảng Nam

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	334.415.000.000	6.146.510.000	-	(252.217)	-	1.792.211.404	16.841.830.192	359.195.299.379
Tăng vốn trong năm trước	40.505.000.000	-	-	-	-	-	-	40.505.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	40.505.000.000	-	-	-	-	-	-	40.505.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	(130.584.090)	-	(24.669.357.161)	-	-	(16.697.321.775)	(41.497.263.026)
Giảm khác	-	(130.584.090)	-	-	-	-	-	(130.584.090)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại dài hạn	-	-	-	(24.524.881.644)	-	-	-	(24.524.881.644)
Đánh giá lại ngắn hạn	-	-	-	(144.475.517)	-	-	-	(144.475.517)
Số dư đầu năm nay	374.920.000.000	6.015.925.910	-	(24.669.609.378)	-	1.792.211.404	144.508.417	358.203.036.353
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	534.564.543	-	-	528.291.632	1.062.856.175
Lãi năm nay	-	-	-	534.564.543	-	-	528.291.632	1.062.856.175
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(568.183)	(568.183)
Số dư cuối năm nay	374.920.000.000	6.015.925.910	-	(24.135.044.835)	-	1.792.211.404	672.231.866	359.265.324.345

**Ghi chú:** Số dư chênh lệch tỷ giá hối đoái

Đây là số dư còn lại mà năm 2011 Công ty đang áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo điều 10 quy định chuyển tiếp tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

"Đối với các doanh nghiệp đã đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành."

